



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 06/CV-TCCT ngày 09/10/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ 9 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
I	2	4	5	6	7= 6/3	8=6/4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.450	1.846,604	4.337,632	67%	188%
I	Thu nội địa	6.450	1.846,604	4.337,632	67%	188%
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	116.611	32.391	157.383	135%	113%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.100	1.275,867	3.174,664	52%	137%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.300	868,658	1.941,402	149%	802%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	4.800	407,209	1.233,262	26%	60%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	110.511	31.114,701	117.840,163	107%	90%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	96.233	24.060,00	74.644,66	78%	1898%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14.278	7.054,70	43.195,51	303%	34%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn			36.368,553		810%
C	TỔNG CHI NSDP	116.611	36.233	107.687	92%	92%
I	Chi cân đối NSDP	116.611	35.945	107.199	92%	92%
1	Chi đầu tư phát triển	4.700	3.769	8.516		
1.1	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	-	1.063	3.776		
1.2	Kế hoạch vốn năm 2026	4.700	2.705	4.740	101%	101%
2	Chi thường xuyên	109.864	32.176	98.683	90%	90%
3	Dự phòng NSNN	2.047				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		288	487		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 06/CV-TCCT ngày 09/10/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Dvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY KẾ 9 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6=5/3	7
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.450,000	1.846,601	4.337,632	67%	188%
I	Thu nội địa	6.450,000	1.846,601	4.337,632	67%	188%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		47,654	142,465		
	<i>Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất-kinh doanh trong nước</i>		47,654	142,465		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.630,000	394,730	1.546,136	59%	1163%
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>2.380,000</i>	<i>373,877</i>	<i>873,955</i>	<i>37%</i>	<i>658%</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>250,000</i>	<i>20,853</i>	<i>109,433</i>	<i>44%</i>	
	<i>Thuế tài nguyên</i>		<i>0,000</i>	<i>562,748</i>		
4	Thuế thu nhập cá nhân	470,000	48,986	381,593	81%	
5	Thuế tài nguyên					
6	Lệ phí trước bạ	660,000	290,848	773,387	117%	2030%
7	Thu phí, lệ phí	370,000	28,311	197,867	53%	521%
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.000,000	418,407	473,077	24%	24%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		<i>0,114</i>	<i>7,538</i>		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.000,000</i>	<i>418,293</i>	<i>447,093</i>	<i>22%</i>	<i>23%</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		<i>0,000</i>	<i>18,446</i>		
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước					
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
14	Thu khác ngân sách	320,000	617,665	823,107	257%	507%
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	6.100,000	1.275,867	3.174,664	52%	137%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.300,000	868,658	1.941,402	149%	802%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	4.800,000	407,209	1.233,262	26%	60%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 06/CV-TCCT ngày 09/10/2026 của Phòng Tài chính, Công thương)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ III	LŨY LỆ 9 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6=5/3	7
	TỔNG CHI NSDP	116.611	36.233	107.687	92%	31%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	116.611	35.945	107.199	92%	31%
I	Chi đầu tư phát triển	4.700	3.769	8.516		
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.700	3.769	8.516		
1.1	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	-	1.063	3.776		
1.2	Kế hoạch vốn năm 2026	4.700	2.705	4.740	101%	58%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
III	Chi thường xuyên	108.015,802	32.175,954	98.683,070	91%	30%
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.933,040	14.048,015	44.277,484	71%	23%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	243,000	10,000	185,300	76%	4%
3	Chi quốc phòng	202,500	1.358,338	2.077,838	1026%	671%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	0,000	1.461,932	3.577,941		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	171,720	37,797	285,518	166%	22%
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	162,000	51,100	69,004	43%	32%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	162,000	41,880	179,248	111%	26%
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	405,000	4,200	157,902	39%	1%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	6.732,679	4.145,436	12.825,802	191%	62%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	20.437,803	5.964,656	22.659,931	111%	29%
11	Chi bảo đảm xã hội	2.902,500	5.052,600	12.355,102	426%	174%
12	Chi thường xuyên khác	385,560	0,000	32,000	8%	0%
13	Chi bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ đầu năm	14.278,000				
IV	Chi viện trợ					
V	Dự phòng ngân sách	2.047				
VI	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	1.848,198				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP		-			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư					
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		288,037	487,295		